

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 6 - 2018

V/v: Tranh chấp “Ly hôn, nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Hồng Cúc.

2. Ông Danh Riêng.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Phước Đức – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang:
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 418/2017/TLST - HNGĐ, ngày 25 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2018/QĐXX-ST, ngày 03 tháng 5 năm 2018. Giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Kim N, sinh năm: 1965; địa chỉ: K 4, thị trấn G, huyện G, tỉnh K; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn T, sinh năm: 1965; địa chỉ: K 4, thị trấn G, huyện G, tỉnh K; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/4/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là Bà Huỳnh Kim N trình bày:

Bà và chồng là Ông Phan Văn T cưới nhau năm 1984, đến năm 1986 ông, bà ly hôn. Khoảng năm 1988 thì ông, bà tiếp tục chung sống như vợ chồng và đã đăng

ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G, tỉnh K vào ngày 19/6/2001. Ông, bà chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2014 - 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T không chăm lo cho gia đình, không quan tâm đến kinh tế gia đình. Bà đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T vẫn không thay đổi. Trong quá trình chung sống ông, bà có hai con chung là Phan Huỳnh K, sinh năm 1991 và Phan Huỳnh Gia B, sinh năm 1994, hiện các con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng.

Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T, các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Về tài sản, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ông T đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông T đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông T vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Huỳnh Kim N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với Ông Phan Văn T nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS). Ông T với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại K 4, thị trấn G, huyện G, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của ông không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T kết hôn vào năm 1984 và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G, tỉnh K vào ngày 19/6/2001 nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp. Xét thấy, vợ chồng ông, bà đã phát sinh mâu

thuần từ khoảng năm 2014 - 2015 cho đến nay, bà N xác định tuy ông, bà vẫn sống chung cùng nhà nhưng ông T không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho gia đình. Do đó, ông, bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà N yêu cầu được ly hôn với ông T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận.

Về con chung: Ông, bà có hai người con chung tên Phan Huỳnh K, sinh năm 1991 và Phan Huỳnh Gia B, sinh năm 1994. Xét thấy, các con chung của ông, bà đã trưởng thành nên tự quyền quyết định sống chung với cha hoặc mẹ.

Về tài sản và nợ chung: Ông, bà tự thỏa thuận, không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí:

Bà N yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0008436 ngày 25/12/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho Bà Huỳnh Kim N và được ly hôn với Ông Phan Văn T.

2. Về con chung: Ông, bà có hai người con chung tên Phan Huỳnh K, sinh năm 1991 và Phan Huỳnh Gia B, sinh năm 1994. Anh Khương, anh Bảo đã trưởng thành nên tự quyền quyết định sống chung với cha hoặc mẹ.

3. Về án phí: Bà N yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0008436 ngày 25/12/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú